

Số: 608 /QĐ-SYT

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp giấy phép hoạt động, phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn, nhân sự đối với Cơ sở xét nghiệm MBLAB trực thuộc Công ty cổ phần dịch vụ y học Bình Minh

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH 15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khám bệnh chữa bệnh; Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động của Cơ sở xét nghiệm MBLAB trực thuộc Công ty cổ phần dịch vụ Y học Bình Minh; Kết quả thẩm định ngày 27/8/2025 của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định số 489/QĐ-SYT ngày 21/08/2025 của Sở Y tế;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề, Sở Y tế Bắc Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh chữa bệnh, cụ thể như sau:

- Tên cơ sở khám bệnh chữa bệnh: Cơ sở xét nghiệm MBLAB trực thuộc Công ty cổ phần dịch vụ y học Bình Minh.

- Mã số doanh nghiệp công ty cổ phần 2401022597 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2025.

- Giấy phép hoạt động khám bệnh chữa bệnh: số 814/BN-GPHĐ cấp ngày 08/9/2025.

- Địa chỉ hoạt động: thửa đất số 581, tờ bản đồ số 86, khu dân cư số 3, thôn Trung Đồng, xã Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Ninh.

- Hình thức tổ chức: Cơ sở xét nghiệm

- Thời gian làm việc hàng ngày: từ 07h00 đến 18h00 thứ Hai đến Chủ nhật.

- Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của cơ sở: Ông Ngô Quang Nguyên, chứng chỉ hành nghề số 05612/BG-CCHN cấp ngày 23/5/2021, phạm vi hành nghề: Kỹ thuật y xét nghiệm y học.

- Mã cơ sở khám bệnh chữa bệnh: 27249.

Điều 2. Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn và danh sách nhân sự làm việc tại cơ sở (*theo phụ lục 01, 02 đính kèm*).

Cơ sở xét nghiệm MBLAB thuộc Công ty cổ phần dịch vụ y học Bình Minh có trách nhiệm tổ chức triển khai theo đúng phạm vi chuyên môn, danh mục kỹ thuật được phê duyệt; chỉ được tiến hành xét nghiệm sau khi tự công bố đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học theo quy định của pháp luật; trong quá trình hoạt động phải chấp hành các quy định của pháp luật về khám bệnh chữa bệnh và các quy định pháp luật khác liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các ông (bà): Trưởng các phòng, Chánh Văn phòng Sở Y tế Bắc Ninh; Cơ sở xét nghiệm MBLAB trực thuộc Công ty cổ phần dịch vụ y học Bình Minh và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở Y tế (để b/c);
- UBND xã Hiệp Hòa (p/h);
- Công TTĐT Sở Y tế (để đăng tải);
- Lưu VT, QLHN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Thu Hương

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN
THỰC HIỆN TẠI CƠ SỞ XÉT NGHIỆM MBLAB
(Kèm theo Quyết định số 608/QĐ-SYT ngày 08/9/2025 của Sở Y tế Bắc Ninh)

Tổng: 116 kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT

TT	Thông tin kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT			
	STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	22.19	16454	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
2	22.3	16438	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrimbin (PT: Prothrinbin Time), (Các tên khác: TQ: Tỷ lệ Prothembin) phương pháp thủ công
3	22.7	16442	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian Thromboplastin (APPT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
4	22.3	16523	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng vitamin B12
5	22. 115	16550	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgE
6	22. 116	16551	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
7	22. 117	16552	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
8	22. 68	16503	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang
9	22. 69	16504	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang
10	22. 7	16505	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng anti β 2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang
11	22. 71	16506	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng anti β 2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang
12	22. 118	16553	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
13	22. 12	16555	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
14	22. 124	16559	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
15	22. 142	16577	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
16	22. 138	16573	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)

TT	Thông tin kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT			
	STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
17	22.151	16586	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cặn Addis
18	22.149	16584	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
19	22.153	16588	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
20	22.16	16595	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
21	22.163	16598	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
22	22.28	16715	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
23	22.279	16714	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
24	22.291	16726	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
25	22.292	16727	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh (D) (kỹ thuật phiên đá)
26	23.3	17209	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
27	23.7	17213	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
28	23.1	17216	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
29	23.12	17218	23. HÓA SINH	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]
30	23.14	17220	23. HÓA SINH	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]
31	23.18	17224	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
32	23.19	17225	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
33	23.2	17226	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
34	23.24	17230	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
35	23.25	17231	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
36	23.26	17232	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
37	23.27	17233	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
38	23.29	17235	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
39	23.3	17236	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
40	23.31	17237	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]
41	23.32	17238	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]

<i>TT</i>	<i>Thông tin kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT</i>			
	<i>STT</i>	<i>Mã kỹ thuật</i>	<i>Tên chương</i>	<i>Tên kỹ thuật</i>
42	23. 33	17239	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
43	23. 34	17240	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
44	23. 35	17241	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
45	23. 36	17242	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
46	23. 39	17245	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
47	23. 43	17249	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
48	23. 44	17250	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
49	23. 45	17251	23. HÓA SINH	Định lượng C-Peptid [Máu]
50	23. 46	17252	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
51	23. 5	17256	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
52	23. 51	17257	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
53	23. 52	17258	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
54	23. 54	17260	23. HÓA SINH	Định lượng D-Dimer [Máu]
55	23. 55	17261	23. HÓA SINH	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]
56	23. 58	17264	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
57	23. 6	17266	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
58	23. 61	17267	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
59	23. 65	17271	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
60	23. 66	17272	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
61	23. 67	17273	23. HÓA SINH	Định lượng Folate [Máu]
62	23. 68	17274	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
63	23. 69	17275	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
64	23. 75	17281	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
65	23. 76	17282	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
66	23. 77	17283	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
67	23. 83	17289	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
68	23. 84	17290	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
69	23. 85	17291	23. HÓA SINH	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]
70	23. 93	17299	23. HÓA SINH	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]

TT	Thông tin kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT			
	STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
71	23. 98	17304	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
72	23. 109	17315	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
73	23. 11	17316	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
74	23. 112	17318	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
75	23. 118	17324	23. HÓA SINH	Định lượng Mg [Máu]
76	23. 12	17326	23. HÓA SINH	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]
77	23. 121	17327	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
78	23. 122	17328	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]
79	23. 123	17329	23. HÓA SINH	Định lượng PAPP-A (pregnancy-associated plasma protein A) [Máu]
80	23. 131	17337	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
81	23. 128	17334	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)
82	23. 133	17339	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
83	23. 134	17340	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
84	23. 138	17344	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
85	23. 139	17345	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
86	23. 143	17349	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
87	23. 144	17350	23. HÓA SINH	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]
88	23. 147	17353	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
89	23. 148	17354	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
90	23. 151	17357	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
91	23. 156	17362	23. HÓA SINH	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]
92	23. 157	17363	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
93	23. 158	17364	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
94	23. 159	17365	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
95	23. 16	17366	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
96	23. 161	17367	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
97	23. 162	17368	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
98	23. 166	17372	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
99	23. 228	17434	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
100	23. 234	17440	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
101	23. 244	17450	23. HÓA SINH	Phản ứng CRP
102	BS_23. 295	17501	23. HÓA SINH	Xét nghiệm định lượng 1,25 - (OH) ² vitamin D trong máu

<i>TT</i>	<i>Thông tin kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT</i>			
	<i>STT</i>	<i>Mã kỹ thuật</i>	<i>Tên chương</i>	<i>Tên kỹ thuật</i>
103	BS 23.297	17503	23. HÓA SINH	A/G (tỉ số Albumin /Globulin)
104	BS 23.318	17524	23. HÓA SINH	Định lượng kẽm
105	23. 179	17385	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
106	23. 186	17392	23. HÓA SINH	Định tính Đường chấp [niệu]
107	23. 188	17394	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
108	23. 193	17399	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
109	23. 194	17400	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
110	23. 195	17401	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
111	23. 196	17402	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
112	23. 206	17412	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
113	23. 209	17415	23. HÓA SINH	Phản ứng Pandy [dịch]
114	23. 22	17426	23. HÓA SINH	Phản ứng Rivalta [dịch]
115	BS 23.287	17493	23. HÓA SINH	Methamphetamin (test nhanh)
116	23. 173	17379	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]

PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH NHÂN SỰ TẠI CƠ SỞ XÉT NGHIỆM MBLAB
(Kèm theo Quyết định số 608/QĐ-SYT ngày 08/9/2025 của Sở Y tế Bắc Ninh)

Tổng số: 02 người

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Số CCHN</i>	<i>Văn bằng chuyên môn</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Thời gian đăng ký hành nghề</i>	<i>Vị trí chuyên môn</i>	<i>ĐKHN tại cơ sở khác</i>	<i>Chức danh</i>
1	Ngô Quang Nguyên	05612/BG-CCHN	Chuyên khoa I, Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật y xét nghiệm y học	Từ 07h00 đến 18h00 thứ Hai đến Chủ nhật	Kỹ thuật y xét nghiệm y học	không	Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của cơ sở xét nghiệm
2	Hoàng Thị Thuý Nga	0006899/BG-CCHN	Cao đẳng xét nghiệm y học	Kỹ thuật y xét nghiệm y học	Từ 07h00 đến 18h00 thứ Hai đến Chủ nhật	Kỹ thuật y xét nghiệm y học	không	